

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2022

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 3 năm 2022 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP								
I	Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Gạch đất nung								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.191	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.155	1.264	1.264	1.264	1.264	1.264	1.264
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	655	718	718	718	718	718	718
	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.173	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.309	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445	1.445
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	732	814	814	814	814	814	814
	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.282	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.609	1.718	1.718	1.718	1.718	1.718	1.718
	Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.827	1.964	1.964	1.964	1.964	1.964	1.964
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	14.673	15.327	15.327	15.327	15.327	15.327	15.327

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch tàu 30 (300x300x20)	đ/viên	17.273	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	đ/viên	17.273	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	đ/viên	17.273	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	đ/viên	42.727	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
	Gạch tàu 20 (200x200x20)	đ/viên	11.818	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Gạch tàu lục giác 9200x200x20)	đ/viên	11.818	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm								
	Ngói 10 (10 viên/m ²)	đ/viên	20.909	22.685	22.685	22.685	22.685	22.685	22.685
	Ngói 22 (22 viên/m ²)	đ/viên	12.727	13.611	13.611	13.611	13.611	13.611	13.611
	Ngói 22 DEMI	đ/viên	7.727	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870
	Ngói nóc	đ/viên	25.455	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
	Ngói nóc cuối	đ/viên	46.364	48.148	48.148	48.148	48.148	48.148	48.148
	Ngói chạc 3	đ/viên	66.364	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444
	Ngói chạc 4	đ/viên	89.091	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593
	Ngói vảy cá	đ/viên	7.364	7.685	7.685	7.685	7.685	7.685	7.685
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m ²)	đ/viên	3.909	4.630	4.630	4.630	4.630	4.630	4.630
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m ²)	đ/viên	7.636	8.333	8.333	8.333	8.333	8.333	8.333
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m ²)	đ/viên	10.000	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên	7.182	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870
	Ngói âm dương	đ/viên	8.182	8.796	8.796	8.796	8.796	8.796	8.796
	Ngói tiểu	đ/viên	7.182	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870
	Bộ ngói viên âm dương	đ/bộ	60.909	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
3	Gạch trang trí								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m ³		210.618	210.618	210.618	210.618	210.618	210.618
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m ³		157.964	157.964	157.964	157.964	157.964	157.964
2	Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	909						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	818						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	4.909						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	9.091						
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/m ²	74.545						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/m ²	77.273						
3	Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m ³	1.390.000	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m ³	1.470.000	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	163.636	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
4	Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)								
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	đ/viên	6.727	7.891	7.818	8.164	7.891	7.709	7.591
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	đ/viên	5.818	6.982	6.909	7.636	7.455	6.800	6.682
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	đ/viên	10.273	12.618	12.255	13.182	12.618	12.164	11.709
	Gạch chèn đặc 90x50x150	đ/viên	909	1.182	1.182	1.273	1.182	1.182	1.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA)								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại A)								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
2	Gạch men Thanh Thanh (Loại A):								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m ²		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m ²		73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m ²		77.135	77.135	77.135	77.135	77.135	77.135
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m ²		79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
3	Gạch TAICERA (Cty CPHH gồm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m ²)	đ/m ²		101.053	101.053	101.053	101.053	101.053	101.053
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m ²)	đ/m ²		101.361	101.361	101.361	101.361	101.361	101.361
	Gạch chân tường - PT600 x 115	đ/viên		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818
	Gạch chân tường - PT800 x 115	đ/viên		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	đ/viên		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	đ/viên		82.727	47.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	đ/viên		13.364	47.727	13.364	13.364	13.364	13.364
4	Gạch ốp tường của Công ty TNHH Lixil Việt Nam - Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tấm úp sườn mái ER-PKN-02, dày 2,5mm	đ/m ²		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm úp đỉnh mái ER-PKN-03, dày 2,5mm	đ/m ²		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Tấm đuôi mái ER-PKN-04, dày 2,5mm	đ/m ²		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	Tấm diềm mái ER-PKN-05, dày 2,5mm	đ/m ²		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dày 2,5mm	đ/m ²		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dày 2,5mm	đ/m ²		153.409	153.409	153.409	153.409	153.409	153.409
	Tấm úp đầu hồi mái ER-PKN-08, dày 2,5mm	đ/m ²		73.864	73.864	73.864	73.864	73.864	73.864
	Tấm chắn nước ER-PKN-09, dày 2,5mm	đ/m ²		147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
	Ke chống bão, chống dột, chống rỉ	đ/m ²		3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
VIII	Các loại tôn khác (Cửa hàng phân phối Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Hạnh đường Huyện Trần Công Chứa, Tp. Vũng Tàu)								
1	Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 15 năm								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ150	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2	Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 5 năm AZ50								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Độ dày 0,40 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Độ dày 0,40 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
3	Tôn Đại Việt không bảo hành								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0,25 Khổ 1200	đ/mét		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Độ dày 0,35 Khổ 1200	đ/mét		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
4	Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
B	NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG								
I	CÁT								
1	Cát xây	đ/m ³		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
2	Cát bê tông	đ/m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
3	Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	đ/m ³	120.455						
II	ĐÁ								
1	Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	55.000						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	60.000						
2	Đá (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	Đá 5x19 Titan	đ/m ³	272.727						
	Cát nhân tạo (0,14 đến 2,5)	đ/m ³	272.727						
	Đá 1x2 thường	đ/m ³	245.455						
	Đá mi bụi	đ/m ³	200.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá mi sàng	đ/m ³	200.000						
	Đá 4x6	đ/m ³	227.273						
	Đá 0x4 vàng	đ/m ³	181.818						
	Đá 0x4 xanh	đ/m ³	218.182						
	My cát rửa Titan	đ/m ³	263.636						
	My cát không rửa Titan	đ/m ³	254.545						
	Đất tầng phủ	đ/m ³	72.727						
3	Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Đá 1x2	đ/m ³	262.818						
	Đá 4x6	đ/m ³	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m ³	202.479						
	Đá mi	đ/m ³	209.091						
	Đá hộc	đ/m ³	202.727						
	Đá xô bò	đ/m ³	138.182						
4	Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m ²		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m ²		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m ²		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m ²		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		909	909	1.091	909	909	909
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.091	1.000	909	909	909	1.091
	Bột khoáng	đ/kg		636	636	636	636	636	636
III	NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
2	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
3	Xi măng Insee (Holcim)	đ/bao		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
4	Xi măng Cẩm Phá	đ/bao		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
5	Xi măng Nghi sơn	đ/bao		75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
C	NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỖ								
I	THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Thép tròn Ø 6 mm	đồng/kg		19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818
2	Thép tròn Ø 8mm	đồng/kg		19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818
3	Thép tròn, gân Ø 10 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.165	19.165	19.165	19.165	19.165	19.165
4	Thép tròn, gân Ø 12 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.987	18.987	18.987	18.987	18.987	18.987
5	Thép tròn, gân Ø 14 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.966	18.966	18.966	18.966	18.966	18.966
6	Thép tròn, gân Ø 16 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
7	Thép tròn, gân Ø 18 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.866	18.866	18.866	18.866	18.866	18.866
8	Thép tròn, gân Ø 20 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		18.970	18.970	18.970	18.970	18.970	18.970
II	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Thép cuộn Ø6 mác thép CB 240T (dùng cán kéo ko logo)	đồng/tấn	16.830.000						
2	Thép cuộn Ø6 mác thép CB 240T (Wire rod)	đồng/tấn	17.210.000						
3	Thép cuộn Ø8 mác thép CB 240T (Wire rod)	đồng/tấn	17.160.000						
4	Thép thanh vằn D10 mác thép CB 300V; SD295A	đồng/tấn	17.210.000						
5	Thép thanh vằn D12-D25 mác thép CB 300V; SD295A	đồng/tấn	17.060.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
15	65x65x(5:6)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
16	70x70x(6:9)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
17	75x75x(6:9)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
18	100x100x(10)x12m	đồng/kg		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
III	Thép Tung Ho - TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ								
1	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
2	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
3	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
4	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
5	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
6	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
7	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
8	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
9	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
10	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
IV	Thép Vina One Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An								
1	Vuông, hộp, ống đen Vina One								
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,5mm	đồng/kg		25.455	25.773	25.773	25.773	25.773	25.773
	Vuông hộp ống đen, độ dày >=2,55mm	đồng/kg		25.273	25.591	25.591	25.591	25.591	25.591

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống thép đen Ø168- Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm	đồng/kg		25.455	25.773	25.773	25.773	25.773	25.773
2	Vuông, hộp ống kẽm Vina One								
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	đồng/kg		25.636	25.955	25.955	25.955	25.955	25.955
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	đồng/kg		27.545	27.864	27.864	27.864	27.864	27.864
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	đồng/kg		28.000	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5,00mm	đồng/kg		28.000	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318
3	Ống nhúng nóng Vina One Ø21- Ø273								
	Dày 2,00mm-10,00mm	đồng/kg		28.909	29.227	29.227	29.227	29.227	29.227
4	Thép hình cán nóng Vina One								
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đồng/kg		19.727	20.045	20.045	20.045	20.045	20.045
5	Tôn lạnh Vina One AZ100								
	Dày 0,40mm	đồng/m		114.045	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
	Dày 0,45mm	đồng/m		126.065	126.384	126.384	126.384	126.384	126.384
	Dày 0,50mm	đồng/m		138.475	138.793	138.793	138.793	138.793	138.793
6	Tôn lạnh Vina One AZ150								
	Dày 0,45mm	đồng/m		133.705	134.024	134.024	134.024	134.024	134.024
	Dày 0,50mm	đồng/m		143.615	143.933	143.933	143.933	143.933	143.933
7	Tôn lạnh màu Vina One								
	Dày 0,40mm	đồng/m		117.644	117.962	117.962	117.962	117.962	117.962
	Dày 0,45mm	đồng/m		129.692	130.010	130.010	130.010	130.010	130.010
	Dày 0,50mm	đồng/m		139.655	139.974	139.974	139.974	139.974	139.974
8	Xà gỗ mạ kẽm Vina One								
	C50x100, dày 2,0 ly	đồng/m		89.286	89.605	89.605	89.605	89.605	89.605

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170
	<i>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)</i>								
II	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia, 647 Cách Mạng Tháng 8, TP Bà Rịa)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.718.673	1.765.309	1.784.945	1.824.055	1.918.964	1.965.600
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.604.782	1.651.418	1.671.055	1.711.145	1.806.055	1.852.691
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.002.418	2.049.055	2.068.691	2.108.782	2.203.691	2.250.327
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		1.888.527	1.935.164	1.954.800	1.995.873	2.090.782	2.137.418
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	đ/m ²		1.774.636	1.821.273	1.840.909	1.881.000	1.975.909	2.022.545
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		1.741.255	1.787.891	1.807.527	1.870.200	1.965.109	2.011.745
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		1.570.418	1.617.055	1.636.691	1.699.364	1.794.273	1.840.909
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	đ/m ²		1.342.636	1.389.273	1.408.909	1.472.564	1.567.473	1.614.109
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		115.773	115.773	115.773	115.773	115.773	115.773
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		365.073	365.073	365.073	365.073	365.073	365.073
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		291.355	291.355	291.355	291.355	291.355	291.355
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		280.227	280.227	280.227	280.227	280.227	280.227
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		540.818	540.818	540.818	540.818	540.818	540.818
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		742.255	742.255	742.255	742.255	742.255	742.255
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưới gà)	đ/bộ		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưới gà)	đ/bộ		2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.801.455	2.848.091	2.867.727	2.876.727	2.971.636	3.018.273
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.707.364	2.754.000	2.773.636	2.782.636	2.877.545	2.923.364
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.471.545	3.518.182	3.537.818	3.546.818	3.641.727	3.688.364
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.376.636	3.423.273	3.442.909	3.451.909	3.546.818	3.593.455
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.812.091	2.858.727	2.878.364	2.887.364	2.982.273	3.028.909
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.763.818	2.810.455	2.830.091	2.839.909	2.934.818	2.981.455
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.740.909	2.787.545	2.807.182	2.816.182	2.911.091	2.957.727

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	1,6mm								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/m		21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/m		31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/m		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/m		226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
VII	Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	5.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m	8.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m	10.455						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	L2000mm (Có gờ đỡ cáp) TCVN 10332:2014								
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn hành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp) TCVN 10332:2014	đ/m	3.073.636	3.119.091	3.119.091	3.119.091	3.119.091	3.119.091	3.119.091
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn - via hè, KT: B250x200 - H300 (chiều dài đốt L=1000mm) TCVN 10332:2014	đ/m	1.848.182	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636
3	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển								
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400, H=4,0m-L=2,0m TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	20.855.455	23.037.273	23.037.273	23.037.273	23.037.273	23.037.273	23.037.273
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M300, H=2,5m-L=2,0m TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	11.802.727	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000
	Kè vòm Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400; H=2,13m-L=2,0m. TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	9.088.182	10.633.636	10.633.636	10.633.636	10.633.636	10.633.636	10.633.636
	Kè rọ đá bê tông cốt sợi (BTCS) BTCS M300 TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	2.170.000	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727
	Thảm chống xói bê tông cốt sợi (BTCS) M400 TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	5.344.545	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455
II	ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	*Ống cống BTCT ly tâm M300								
1	<u>Cống via hè H10-X60:</u>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	334.545	363.636	355.455	363.636	355.455	355.455	355.455
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	394.545	435.455	423.636	435.455	423.636	423.636	423.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	495.455	561.818	542.727	561.818	542.727	542.727	542.727
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	599.091	665.455	646.364	665.455	646.364	646.364	646.364
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	946.364	1.067.273	1.032.727	1.067.273	1.032.727	1.032.727	1.032.727
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.340.909	1.486.364	1.444.545	1.486.364	1.444.545	1.444.545	1.444.545
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.480.909	2.748.182	2.671.818	2.748.182	2.671.818	2.671.818	2.671.818
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.226.364	3.583.636	3.481.818	3.583.636	3.481.818	3.481.818	3.481.818
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.372.727	4.910.000	4.756.364	4.910.000	4.756.364	4.756.364	4.756.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.058.182	5.675.455	5.499.091	5.675.455	5.499.091	5.499.091	5.499.091
2	<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	392.727	421.818	413.636	421.818	413.636	413.636	413.636
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	444.545	485.455	473.636	485.455	473.636	473.636	473.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	543.636	610.000	590.909	610.000	590.909	590.909	590.909
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	684.545	750.909	731.818	750.909	731.818	731.818	731.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.038.182	1.159.091	1.124.545	1.159.091	1.124.545	1.124.545	1.124.545
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.447.273	1.592.727	1.550.909	1.592.727	1.550.909	1.550.909	1.550.909
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.667.273	2.934.545	2.858.182	2.934.545	2.858.182	2.858.182	2.858.182
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.470.000	3.827.273	3.725.455	3.827.273	3.725.455	3.725.455	3.725.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.962.727	5.500.000	5.346.364	5.500.000	5.346.364	5.346.364	5.346.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.699.091	6.316.364	6.140.000	6.316.364	6.140.000	6.140.000	6.140.000
3	Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.625.455	3.870.000	3.800.000	3.870.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.139.091	4.488.182	4.388.182	4.488.182	4.388.182	4.388.182	4.388.182
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.538.182	7.025.455	6.886.364	7.025.455	6.886.364	6.886.364	6.886.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.942.727	8.553.636	8.379.091	8.553.636	8.379.091	8.379.091	8.379.091
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.656.364	9.388.182	9.179.091	9.388.182	9.179.091	9.179.091	9.179.091
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.346.364	10.158.182	9.926.364	10.158.182	9.926.364	9.926.364	9.926.364
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.603.636	13.619.091	13.329.091	13.619.091	13.329.091	13.329.091	13.329.091
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.773.636	15.237.273	14.819.091	15.237.273	14.819.091	14.819.091	14.819.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.661.818	15.953.636	15.584.545	15.953.636	15.584.545	15.584.545	15.584.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.533.636	24.703.636	23.798.182	24.703.636	23.798.182	23.798.182	23.798.182
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.406.364	13.990.909	13.538.182	13.990.909	13.538.182	13.538.182	13.538.182
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.545.455	16.922.727	16.243.636	16.922.727	16.243.636	16.243.636	16.243.636
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.684.545	19.854.545	18.949.091	19.854.545	18.949.091	18.949.091	18.949.091
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.170.000	28.048.182	26.654.545	28.048.182	26.654.545	26.654.545	26.654.545
4	Ống cống tròn via hệ H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	636.364	702.727	683.636	702.727	683.636	683.636	683.636
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	960.909	1.122.727	1.076.364	1.122.727	1.076.364	1.076.364	1.076.364
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.611.818	1.773.636	1.727.273	1.773.636	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.725.455	2.992.727	2.916.364	2.992.727	2.916.364	2.916.364	2.916.364
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.660.000	4.017.273	3.915.455	4.017.273	3.915.455	3.915.455	3.915.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.787.273	5.324.545	5.170.909	5.324.545	5.170.909	5.170.909	5.170.909
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.639.091	6.256.364	6.080.000	6.256.364	6.080.000	6.080.000	6.080.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.110.000	6.841.818	6.632.727	6.841.818	6.632.727	6.632.727	6.632.727
5	Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	754.545	820.909	801.818	820.909	801.818	801.818	801.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	984.545	1.146.364	1.100.000	1.146.364	1.100.000	1.100.000	1.100.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.667.273	1.829.091	1.782.727	1.829.091	1.782.727	1.782.727	1.782.727
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.774.545	3.041.818	2.965.455	3.041.818	2.965.455	2.965.455	2.965.455
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.784.545	4.141.818	4.040.000	4.141.818	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.985.455	5.522.727	5.369.091	5.522.727	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.804.545	6.421.818	6.245.455	6.421.818	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.471.818	7.203.636	6.994.545	7.203.636	6.994.545	6.994.545	6.994.545
6	Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.544.545	3.789.091	3.719.091	3.789.091	3.719.091	3.719.091	3.719.091
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.308.182	4.600.909	4.517.273	4.600.909	4.517.273	4.517.273	4.517.273
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.526.364	7.013.636	6.874.545	7.013.636	6.874.545	6.874.545	6.874.545
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.074.545	9.685.455	9.510.909	9.685.455	9.510.909	9.510.909	9.510.909
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.782.727	10.594.545	10.362.727	10.594.545	10.362.727	10.362.727	10.362.727
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.343.636	13.562.727	13.214.545	13.562.727	13.214.545	13.214.545	13.214.545
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.639.091	15.102.727	14.684.545	15.102.727	14.684.545	14.684.545	14.684.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	20.142.727	22.582.727	21.885.455	22.582.727	21.885.455	21.885.455	21.885.455
7	Gói đỡ cống tròn M200:								
	Gói đỡ D300	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gói đỡ D400	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gói đỡ D500	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gói đỡ D600	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gói đỡ D800	đ/cái	221.818	257.273	247.273	257.273	247.273	247.273	247.273
	Gói đỡ D1000	đ/cái	285.455	327.273	315.455	327.273	315.455	315.455	315.455
	Gói đỡ D1200	đ/cái	387.273	435.455	421.818	435.455	421.818	421.818	421.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint công hộp 2x(1,6x1,6)m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint công hộp 2x(1,6x2,0)m	đ/cái		293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636
	Joint công hộp 2x(2,0x2,0)m	đ/cái		315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455
	Joint công hộp 2x(2,5x2,5)m	đ/cái		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
III	ỐNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty XP Xây Lắp Điện 2 - Long Hải - Nhà máy sản xuất tại KP Hải Hòa, TT Long Hải, Long Điền, tỉnh BRVT)								
	*Ống công BTCT ly tâm M300								
1	<u>Cống vĩa hè H10-X60:</u>								
	Cống 300x4000x50	đ/md	326.364	354.545	354.545	354.545	354.545	349.091	349.091
	Cống 400x4000x50	đ/md	378.182	409.091	409.091	409.091	409.091	402.727	402.727
	Cống 500x4000x60	đ/md	486.364	523.636	523.636	523.636	523.636	515.455	515.455
	Cống 600x4000x60	đ/md	590.909	641.818	641.818	641.818	641.818	631.818	631.818
	Cống 800x4000x80	đ/md	961.818	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.030.909	1.030.909
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.340.000	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.436.364	1.436.364
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.476.364	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.665.455	2.665.455
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.313.636	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.548.182	3.548.182
	Cống 2000x3000x150	đ/md	4.764.545	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.109.091	5.109.091
2	<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>								
	Cống 300x4000x50	đ/md	403.636	429.091	429.091	429.091	429.091	422.727	422.727
	Cống 400x4000x50	đ/md	435.455	462.727	462.727	462.727	462.727	455.455	455.455
	Cống 500x4000x60	đ/md	584.545	621.818	621.818	621.818	621.818	612.727	612.727
	Cống 600x4000x60	đ/md	678.182	721.818	721.818	721.818	721.818	710.909	710.909
	Cống 800x4000x80	đ/md	1.065.455	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.118.182	1.118.182
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.445.455	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.518.182	1.518.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.691.818	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.836.364	2.836.364
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.576.364	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.745.455	3.745.455
	Cống 2000x3000x150	đ/md	5.668.182	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	5.940.909	5.940.909
3	Gối đỡ công tròn:								
	Gối đỡ công 300	đ/cái	127.273	143.636	143.636	143.636	143.636	141.818	141.818
	Gối đỡ công 400	đ/cái	141.818	156.364	156.364	156.364	156.364	154.545	154.545
	Gối đỡ công 600	đ/cái	181.818	227.273	227.273	227.273	227.273	205.455	205.455
	Gối đỡ công 800	đ/cái	230.000	254.545	254.545	254.545	254.545	250.909	250.909
	Gối đỡ công 1000	đ/cái	384.545	406.364	406.364	406.364	406.364	400.000	400.000
	Gối đỡ công 1200	đ/cái	426.364	459.091	459.091	459.091	459.091	452.727	452.727
	Gối đỡ công 1500	đ/cái	599.091	644.545	644.545	644.545	644.545	634.545	634.545
4	<u>Joint công tròn (Joint cao su):</u>								
	Gioăng cao su 300	đ/cái	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Gioăng cao su 400	đ/cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Gioăng cao su 500	đ/cái	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Gioăng cao su 600	đ/cái	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gioăng cao su 800	đ/cái	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Gioăng cao su 1000	đ/cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	Gioăng cao su 1200	đ/cái	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
	Gioăng cao su 1500	đ/cái	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
III	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải của Công ty TNHH SIGEN 106 Huyện Trân Công Chúa,P8,thành phố Vũng Tàu								
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ngày								
	Bê tông M200 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.173.636	1.173.636	1.173.636	1.173.636	1.173.636	1.173.636
	Bê tông M250 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.210.364	1.210.364	1.210.364	1.210.364	1.210.364	1.210.364
	Bê tông M300 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.273.364	1.273.364	1.273.364	1.273.364	1.273.364	1.273.364
	Bê tông M350 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Bê tông M400 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Bê tông M450 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.489.636	1.489.636	1.489.636	1.489.636	1.489.636	1.489.636
	Bê tông M500 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.551.636	1.551.636	1.551.636	1.551.636	1.551.636	1.551.636
	Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.614.636	1.614.636	1.614.636	1.614.636	1.614.636	1.614.636
	Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.676.636	1.676.636	1.676.636	1.676.636	1.676.636	1.676.636
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m ³		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:								
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 24m ³	Khối lượng ≤ 24m ³						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dầu hỏa	đ/lít		22.164	22.164	22.164	22.164	22.164	22.164
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		19.445	19.445	19.445	19.445	19.445	19.445
3	Ngày 21/03/2022 đến ngày 01/04/2022								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		26.264	26.264	26.264	26.264	26.264	26.264
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
	Dầu hỏa	đ/lít		20.618	20.618	20.618	20.618	20.618	20.618
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		18.927	18.927	18.927	18.927	18.927	18.927

Ghi chú:

- a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.
- b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.
- c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.
- d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.

e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>)/.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Trung